

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1778/CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

V/v mời cung cấp báo giá gói thầu TB2027-SCĐK-002 “Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Tuabin - máy phát cho tổ máy S1 năm 2027 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2”.

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Tuabin - máy phát cho tổ máy S1 năm 2027 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp các chủng loại hàng hóa nêu trên xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục phạm vi công việc đính kèm*.
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Hàng hóa về trước ngày 15/9/2027.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 30/9/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ Email: nhanbaogia.hn@pvpqb.vn; hanhnh@pvpqb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Lương Hồng Hạnh – Phòng Thương mại, Tel: 0915.977.820.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc CN (để b/c);
- PGĐ H.Q.Thắng (e-copy);
- Lưu: VT, TM (L.H.H).

Đính kèm:

- Phụ lục Phạm vi công việc.
- Phụ lục Biểu chào giá.



Nguyễn Xuân Hưng



PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG VIỆC

(Đính kèm Công văn số 1778/CNPD-TM ngày 15/ 9/2026)

Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							Đ V T	T ổ n g S L c h o S C Đ K
Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật		
1	S1.II.03		Hệ thống nước cấp					
2	S1.II.03. M.01	11MFA01	Turbi ne dẫn động bơm cấp 1A					
			Model: RD3M20 Rated RPM: 5010 Inlet temp: 356 DEG.C Inlet press: 9,74 Bar Rated 9230 KW	50401 022	BEARING THRUST	Part no: 1A17516-1, Drw: 6R11349/6109156-001	PC	1
				50406 035	BEARING JOURNAL (STM BEARING)	6109157-002/Drw: 6R11244	PC	1
				51724 036	SLEEVE IDLER SHAFT BEARING	127250-001/Drw: 6R11244 DRESSER-RAND, BEARING PEDESTAL/GEAR TURNING, 1A17516-1	PC	1

Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tồn g SL cho SC ĐK
					51724 037	BRG ASSY BALL SPHERICAL	155834-010/DRESSER-RAND, BEARING PEDESTAL/GEAR TURNING, 1A17516-1	PC	1
					58803 026	RESERVOIR ACCESSOR Y! STRAINER/F ILLER	1000358611/6A11247, POS: 04	PC	1
					58806 112	ELEMENTS! FOR FILTER	1000358612/Drw: 6R11297, POS: 47	PC	6
					58809 077	FILTER ELEMENT 10 MICRON	1000358618/Drw: TB2-SDC.VP125-00100-M- M1B-MAN-0002 trang 349/1007	PC	6
					51700 214	MINOR REPAIR KIT! FOR KAA00326	1000358619/TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B- MAN-0002 trang 437/1007	PC	1
					51700 215	MINOR REPAIR KIT! FOR KAA00327	1000358620/TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B- MAN-0002 trang 437/1007	PC	1
					51700 216	GASKET KIT!	1000358621/ Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC	1
					50406 036	BEARING JOURNAL (EXH BEARING)	6109157-002/Drw1000313734 / 6R11244	PC	1



S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng			Tổn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T
					48564 393	RETAINING RING OIL	3A04894-003/Drw1000313734 / 6R11244	PC 2
					48564 394	LABYRINTH SEAL	5A03621-002/Drw1000313003 / 6R08959	PC 5
					23010 010	LABYRINTH SPRING	1A04099-004/Drw1000313003 / 6R08959	PC 10
					51771 001	ROLLPIN .187 X .500	1S00338-061/Drw1000313003 / 6R08959	PC 13
					48564 395	LABY SEAL (SPECIAL)	5A04949-001/Drw1000313003 / 6R08959	PC 3
					23010 011	LABYRINTH SPRING	1A04099-031/Drw1000313003 / 6R08959	PC 6
					48564 396	LABYRINTH OFFSET SEAL 8.0	5A04366-001/Drw1000313003 / 6R08959	PC 5
					51771 008	LABYRINTH GLAND	5R01592-010/Drw1000313003 / 6R08959	PC 1
					23010 012	LABYRINTH SPRING	1A04099-032/Drw1000313003 / 6R08959	PC 10
					48564 397	LABYRINTH	5A00921-032/Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC 5
					23010 013	LABYRINTH SPRING	1A04099-044/Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC 10



S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng				Tổn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	
					51771 007	ROLLPIN .187 X .875	1S00338-067/Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC	20
					51771 002	ROLLPIN .187 X .500	1S00338-061/Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC	5
					51771 006	ROLLPIN .125 X .500	1S00338-036/Drw1000311946, 1000311947, 1000311948, 1000311949, 1000311950	PC	24
					51771 005	PIN	1S00362-081/Drw1000311950	PC	2
					51771 004	ROLLPIN .125 X .875	1S00338-042/Drw1000311950	PC	4
					48564 398	LABYRINTH	5A00921-032/1000334549 / Drw1A17517-001, 1A17517-003	PC	2
					23010 014	LABYRINTH SPRING	1A04099-044/1000334549 /Drw 1A17517-001, 1A17517-003	PC	4
					53276 047	ROLLPIN .187 X .875	1S00338-067/1000334549 / Drw1A17517-001, 1A17517-003	PC	8
					51771 003	ROLLPIN .187 X .500	1S00338-061/1000334549 /Drw 1A17517-001, 1A17517-003	PC	2
					48557 020	NEVER SEEZ	NEVER-SEIZE	PC	1



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng										
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK	
					17180 068	BIRKOSIT SEAL COMPOUND	PM0A55E60J02	PC	1	
					48557 017	TEMP TITE 3373 X.125	TEMP-TITE	PC	1	
					16288 012	SEALING COMPOUND	NIELSEAL/TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B- MAN-0002 trang 678/1007	PC	1	
					58806 111	HILCO FILTER ELEMENT	1A15839-002	PC	2	
					51977 007	VALVE STEM	3R03168-033/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					51977 008	VALVE STEM	3R03168-045/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					51977 009	VALVE STEM	3R03168-058/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					51329 007	PILOT VALVE AND STEM	3R04358-023/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					51329 008	PILOT VALVE AND STEM	3R04358-024/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					48543 085	PACKING	1A06895-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	6	
					51931 285	VALVE 3-1/4 (SPECIAL)	1R13082-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	
					51931 286	VALVE 3-3/4 (SPECIAL)	1R13084-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1	



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					51931 287	VALVE 3-1/2 (SPECIAL)	1R13083-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1
					51931 288	VALVE 4.25	3R04763-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	2
					51937 004	VALVE SEAT	3R05397-220/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1
					51937 005	VALVE SEAT	3R05397-221/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1
					51937 010	VALVE SEAT	3R05397-222/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1
					51937 017	VALVE SEAT	3R05397-223/Drw1000312497 / 6R11238	PC	2
					43712 047	ROD LIFTING	1R13552-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	2
					50402 054	BUSHING	1A13553-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	2
					24401 011	BAR LIFT	3R02292-001/Drw1000312497 / 6R11238	PC	1
					48291 018	ROD END SPHERICAL	1S00616-003/Drw1000312465 / 6R11239	PC	2
					51931 473	LIFTING LEVER	5R02130-001/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					51931 474	ROD END	3A01979-006/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					50402 055	BUSHING PILOT VALVE	3R02298-001/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					51977 010	VALVE STEM PILOT	1A04717-010/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					51931 475	VALVE PILOT	3R02293-001/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					51931 476	GASKET	1R06883-001/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					51931 477	BOOT FLEX SMALL	1A03138-001/Drw1000312465 / 6R11239	PC	1
					51700 217	Gasket	NK4197-1 /DrwNP1970-C	PC	2
					51700 235	Capscrew	NK4926-125/DrwNP1970-C	PC	6
					51700 220	Packing	NK4004-4/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 218	Gasket	NK6360-1/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 221	Exerciser Seal Kit	NK2855-2/NP1970-C	PC	2
					51700 222	Preformed Pkg (Oring Set)	K8810-1/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 219	Gasket	NK2441-1/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 223	Spring	K3451-2/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 224	Piston Ring	NK2111-1/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 225	Retaining Ring	NK2113-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 226	Piston Ring	NK1363-1/DrwNP1970-C	PC	2



S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng				Tồn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	
					51700 227	Spring	K2144-2/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 228	Spring	NK2984-2/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 229	Stud	NL2638-2/DrwNP1970-C	PC	20
					51700 230	Nut Hex //Old P/N-NK2944- 10	NK6576-10/DrwNP1970-C	PC	20
					51700 236	Special Plug	K6504-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 237	Pilot Valve	L3713-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 238	Capscrew	NK4925-125/DrwNP1970-C	PC	4
					51700 239	Valve Stem	L3714-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 240	Capscrews	NK5033-600/DrwNP1970-C	PC	2
					51700 241	Hex Nut //Old P/N NK2944-14	NK6576-14/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 242	Pin , Spring //Old P/N NK3495-225	NK6684-225/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 243	Piston Stem	L6429-1/DrwNP1970-C	PC	1



S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng				
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					51700 244	Hex Nut //Old P/N NK2944-9	NK6576-9/DrwNP1970-C	PC	3
					51700 245	Stud	NL2824-2/DrwNP1970-C	PC	3
					51700 246	Stud	NL2638-2/DrwNP1970-C	PC	3
					51700 247	Hex Nut //Old P/N NK2944-10	NK6576-10/DrwNP1970-C	PC	3
					51700 331	Gland	K0570-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 339	Throttle Screw	K0571-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 346	Strainer Basket	NL1272-1 /DrwNP1970-C	PC	1
					51700 362	Disc Assembly	L3622-2/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 363	Seat	L0425-1 /DrwNP1970-C	PC	1
					51700 364	Backseat Bushing	K7012-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 365	Leakoff Bushing	NK1406-1/DrwNP1970-C	PC	1
					51700 366	Bushing	K8680-1 /DrwNP1970-C	PC	1
					51700 367	Relay Piston	NM1043-2/ DrwNP1970-C	PC	1





Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					51700 368	Coupling Assembly	M4853-1 /DrwNP1970-C	PC	1
					51700 369	Setscrew	NK4974-100 /DrwNP1970-C	PC	1
					51700 370	Small Relay Piston	NL1184-1 /DrwNP1970-C	PC	1
					58560 323	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-10 /6A11247 PRESS BODY PUMP A ASSEMBLE	PC	1
					58560 324	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-6 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	3
					58560 325	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-2/6A11247 PRESS BODY PUMP A ASSEMBLE	PC	3
					58560 328	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-7/SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	2
					58560 331	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-11 /Drw6A11247 PRESS BODY PUMP A ASSEMBLE	PC	2
					58560 334	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-21 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	1
					58560 335	FLEXITALLI C GASKET 12" -300#	1A16997-22 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	1
					58560 336	84INCH AWWA FLANGE GASKET	1A17824-1 /Drw4R08516(EXHAUST CASING TRANSITION ASSEMBLE)	PC	2

Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					58566 002	OSECO 20 IN STDV RUPTURE DISC	1A14681-1 /4R08537 EXHAUST RUPTURE DISK ASSEMBLE	PC	1
					58560 337	FLEXITALLI C GASKET 8"-300#	1A16997-27 /DrwSPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	1
					58560 338	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-15 /DrwSPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	1
					58560 339	FLEXITALLI C GASKET 8"-150#	1A16997-23 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020	PC	1
					58560 340	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-3 /Drw6R11299 PIPING STEAM SUPPLY CIRCUITS	PC	1
					58560 341	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-18 /Drw6R11300 PIPING STEAM LEAKOFF CIRCUITS	PC	2
					58560 342	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-14 /Drw6R11300 PIPING STEAM LEAKOFF CIRCUITS	PC	13
					58560 348	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-1 /Drw6R11238, 6A11247	PC	6
					23010 037	SPRING	1A6998-1 /Drw6R11239 (HIGH PRESS CONTROL LINKAGE ASSEMBLE)	PC	3
					48581 005	SHIM	1A9275-1 /Drw6R11244 (EXHAUST BEARING CASE ASSEMBLE)	PC	2



S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng				Tổn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	
					48581 006	VERTICAL SHIM	1A13407-1 /Drw4A6398 (DIAPHRAGM SUPPORT ASSEMBLE)	PC	2
					48581 007	EXHAUST SUPPORT SHIM	3A4577-1 /Drw6R11256 (TURBINE SUPORT ASSEMBLE)	PC	2
					58560 349	GARLOCK EDGE GASKET E-300# SPECIAL	1S428-10 /Drw6R11222 (STEAM CASING ASSEMBLY)	PC	2
					58560 350	EXHAUST GASKET	1A14682-1 /Drw4R08516(EXHAUST CASING TRANSITION ASSEMBLE)	PC	1
					58560 351	SPECIAL GASKET	3A4670-1 /Drw6R11332 (EXHAUST CASING ASSEMBLE)	PC	1
					58560 352	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-8 /Drw4A08525 BASKET TIP ASSEMBLE	PC	1
					58560 353	GASKET	3A3686-28 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020-Driven Equipment Miscellaneous	PC	2
					58560 354	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-13 /SPARE PART-B2-SDC.VP125- 00100-M-M1B-MAN-00020- Driven Equipment Miscellaneous	PC	2
					58560 355	FLEXITALLI C GASKET	1A16997-5 /Drw 6R11298 PIPING OIL DRAIN	PC	4



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							Đ V T	T ổ n g S L c h o S C Đ K
Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật		
S tt								
3	S1.II.03. M.03	Vệ sinh lọc bơm cấp điện	Lưu lượng 770 m ³ /h Áp suất vận hành 6.2 bar Nhiệt độ vận hành 142.7 độ C	11LAC10AP003				
				58562 068	GASKET 22 inch, Class 300; SPIRAL WOUND; 630*642*671 *705*4.5 mm	GASKET; SPIRAL WOUNDTYPE: SPIRAL WOUNDSIZE: 630*642*671*705*4.5 mmFILLER: GraphiteINNER RING: SS304OUTER RING: SS304WINDING: SS304NOMINAL SIZE: 22 inTHICKNESS: 4.5 mmPRESSURE RATING: N/AOUTSIDE DIAMETER: 705 mmMATERIAL: N/AINSIDE DIAMETER: 630 mmAPPLICATION: Used for the flange of the inlet strainer cover on the feed pump driven by an electric motor	Cá i	1



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
4	S1.II.03. M.04	Vệ sinh lọc bơm cấp turbine	11LAC10AP028/ 029	Lưu lượng 1180 m3/h Áp suất vận hành 22.7 bar Nhiệt độ vận hành 181 độ C					
					58573 117	Gasket S.W gasket: t=4.5mm, 26" ASME 300#RF	Gasket S.W gasket: t=4.5mm, 26" ASME 300#RF	Cá i	2
5	S1.II.04. M.01	Vệ sinh làm sạch bên trong bình khử khí tổ máy số 1	11LAA10AC005	Chiều dài: 10.4m Đường kính: ~2.98m					
					58560 128	Gasket 24 inch class 300; 24 in	Gasket 24 inch class 300; 24 in	Cá i	2



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							
S	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật
tt							ĐVT
							Tổng SL cho SC ĐK
6	S1.II.06. M-01	Bơm ngưng	11LCB10AP002	Pump size and type: VCP450/5			
					51711 062	Shafl sleeve bottom -311	P/N: 311 Material: A276-Tp 316 Cá i 1
					51711 063	Shafl sleeve First -312	P/N: 312 Material: A276-Tp 316 Cá i 1
					51711 065	Shafl sleeve series & top - 313	P/N: 313 Material: A276-Tp 316 Cá i 4
					51711 066	Shafl sleeve M/Seal Box - 314	P/N: 314 Material: A276-Tp 316 Cá i 1
					51711 069	Shafl sleeve Column -315	P/N: 315 Material: A276-Tp 316 Cá i 2
						Gasket 18" class 300	Gasket chì thép xoắn graphite 18 " Class 300 Cá i 1
						Gasket 2" class 300/600	Gasket chì thép xoắn graphite 2 " Class 300 Cá i 2
					50406 023	Carbon bearing Bottom -301	P/N: 301 Material: GRAPHALLOY Cá i 1
					50406 024	Carbon bearing -first - 302	P/N: 302 Material: GRAPHALLOY Cá i 1



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					50406 025	Carbon bearing - Series &Top- 303	P/N: 303 Material: GRAPHALLOY	Cá i	4
					50406 026	Carbon bearing- M/seal-304	P/N: 304 Material: GRAPHALLOY	Cá i	1
					50406 027	Carbon bearing- Cloumn-305	P/N: 305 Material: GRAPHALLOY	Cá i	2
					48572 027	O-ring for Barrel-331	P/N: 331 Material: NBR	Cá i	1
					48572 037	O-ring for Series -casing 332	P/N: 332 Material: NBR .O-Ring for Series Casing (Condensate pump) Ø8x1680L	Cá i	4
						O-ring for M/seal box - 333	P/N: 333 Material: NBR	Cá i	1
						O-ring for Column -334	P/N: 334 Material: NBR	Cá i	2
						O-ring for lower Column-335	P/N: 335 Material: NBR	Cá i	2
						O-ring for First casing hole-336	P/N: 336 Material: NBR	Cá i	4
						Mechanical seal	Seal Type: QBQW , Seal Size: 4.750 Hãng sx: FLOWSERVE ,DRW: A3H35741	Cá i	1



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							Tồn g SL cho SC ĐK
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	
7	S1.II.06. M.02	Bình ngưng	11MAG10AC001	operating 0.05barDesi gn 1.03 barWater box 6.0 barỐng/tub e (OD25.4): 48700 ống			
					58561 037	Gasket (WATERBO X); 24 in	Cá i 8
8	S1.II.06. M.04	Flash Tank	11LCM10BB001/ 002	Pressure: 7bar Temp: 200		GASKET; SEALING TYPE: N/A SIZE: 24 in OUTSIDE DIAMETER: 619 mm MATERIAL: N/A INSIDE DIAMETER: 573 mm ADDITIONAL INFORMATION: Thickness: 4 mm	



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng									
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
					58562 022	Gasket; Spiral woud; 24 in	GASKET; SPIRAL WOUND For connection flange type: SO. RF SIZE: 24 in THICKNESS: 4.5 mm PRESSURE RATING: Class 150 OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: Filler: Graphite; Inner ring: 304 SS INSIDE DIAMETER: N/A	Cá i	2
9	S1.II.07. M-01	Vacu m pump B	11MAJ10AP002	Model No.: 250VMAF1 2160 No. of stage: 2 Blank-up suction: 21 mbar					
						ROLLER BEARING	P/No. 26 (NU324)	Cá i	2
						THRUST BEARING	P/No. 29 (52217)	Cá i	1
						GLAND PACKING	P/No. 34 (22x22xL1100)	Bộ	4
						O RING	P/No. 20	Cá i	4



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							ĐVT	Tổn g SL cho SC ĐK
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng		
						O RING	Cá i	8
						OIL SEAL	Cá i	2
						OIL SEAL	Cá i	4
						LIQUID GASKET	Cá i	2
						LIQUID GASKET	Cá i	2
						Shaft Sleeve	Cá i	2
1 0	S1.II.11. M.02	Lọc dầu đầu đẩy bơm dầu điều khiển	11MAX01AT010 11MAX02AT010	160l/p				

Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							ĐVT	Tổn g SL cho SC ĐK
S	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	
1	S1.II.11.	Lọc dầu hồi hệ thống dầu điều khiển	11MAX20AT005	320l/p	58815 050	Lọc dầu hệ thống dầu thủy lực EHC (đường dầu đi); OIL FILTER; Ø80 x 427.5 mm	Oil filter 5µm, P/N: HC9601FHP16Z FILTER ELEMENT FOR EHC OIL LINE FILTER Ø80 x 427.5 mm; - Áp suất làm việc cực đại: 41 Mpa Drw: 2KT004500P002; WITH O-RING (KHN-TCNG3000319) O ring (ORG-ID105mm x t3.1mm); Drw: 2KT004500P003	Cá i 2
1	S1.II.11. M.03	Lọc dầu hồi hệ thống dầu điều khiển	11MAX20AT005	320l/p	58815 051	Lọc dầu hồi cho hệ thống dầu thủy lực EHC; OIL FILTER; Ø61/Ø102.2/2 54.5mm	FILTER ELEMENT FOR EHC OIL RETURN FILTER (KHN-TCNG3000320) (Ø61/Ø102.2/254.5mm); Drw: 2KT004500P005 (P-T-UL-16A-10U) Áp suất làm việc: 3.5 Mpa; O-RING FOR EHC OIL RETURN FILTER (KHN-TCNG3000320) ID109.4mm x t3.1mm Drw: 2KT004500P006 (JIS B2401 1A-G110)	Cá i 1
1 2	S1.II.11. M.05	Bơm dầu thủy lực EHC	11MAX02AP001 KP01	Pump control press: 16,5 Mpa oil temp: 70 độ C, Pump case: less				



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	Tổn g SL cho SC ĐK
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị						
							Bơm dầu thủy lực	PGI102-2-011-RK03-11-6100-HYDAC Internal gear pump 10,9 ccm/rev p max 330 bar, sense of rotation: clockwise material no:3570571, P/N: 0110	Cá i	1
1 5	S1.II.16	Hệ thống nước làm mát kín.								
1 6	S1.II.16. M	Thiết bị cơ khí								
1 7	S1.II.16. M-01	Bơm nước làm mát kín A/B	11PGC10AP001/ 002	Model: DSV 6550- 50 Capacity:34 00M3/h T.Head: 45m	48521 074	Mechanical seal	P/No. 420 . Model: SGL-CART 130. Material:E45-VV,KSM.or.eq	Bộ	2	
1 8	S1.II.16. M.02	Vệ sinh Bộ trao đổi nhiệt ACW- A/B	11PCD10AC001 11PCD10AC002	Áp suất vận hành 10 bar nhiệt độ làm việc max 80 độ hydro test 15 bar						

Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							ĐVT	Tổn g SL cho SC ĐK
Số	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng		
					58565 001	Gioăng thiết bị trao đổi nhiệt ACW	Cái	393
19	SL.II.17	Hệ thống nước làm mát chính, làm mát hở						
20	SL.II.17. M	Thiết bị cơ khí						
21	SL.II.17. M-01	Bơm nước làm mát chính A/B	18PAC10AP001/ 002	+Model: VMF2100- 1810C+Rat ed capacity: 46700 m3/h+Rated head: 19 m	53284 051	Bạc lót trục (Shaft Sleeve)chi tiết .524	cái	6
					53284 052	Bạc lót trục (Shaft Sleeve)chi tiết .524 - 1	cái	2
					53284 053	Ô bạc(Line Bearing) chi tiết 545-1	cái	2



Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng							ĐVT	Tổng SL cho SC ĐK
S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng		
					53284 054	Ổ bạc(Line Bearing) chi tiết 545	cái	4
					48572 127	O ring- NBR	cái	2
					48572 128	O ring - NBR	cái	6
					48572 129	O ring - NBR	cái	2
					48572 130	O ring - NBR	cái	2
					48572 131	O ring - NBR	cái	2
					17180 063	Threebond 1102	tuýp	12
					17180 058	ShinEtsu RTV Ke -45 trắng 330ml	Chai	40
					16288 002	Threebond 1401 B	Tuýp	24
2 2	S1.II.17. M-02	Lưới chắn rác kiểu quay	18PBB10AT001/ 002	Type: Dual Flow Capacity (NOR/MA X):				

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng				Tổn g SL cho SC ĐK
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T	
				46,700/58,3 75 m ³ /hr Screen Speed: 3 / 6±10% m/min					
					20580 005	Chốt xích truyền động lưới quay rác	Trục; bạc; chốt chẻ; 28x98 (trục phi); 40x28x59 (bạc phi); 85x14x8 (chốt chẻ) mm	Bộ	120
					43900 071	Bulong	Stainless steel bolt 304 Including bolts and adhesive lock nuts; M16*130 mm	Bộ	120
					49080 057	Thanh nhựa teflon PTFE tròn đặc	Ø100 x1000mm	Cá y	10
					24435 003	Thép tấm inox 304	1530x6000x10mm	Tấ m	1
						Bộ xích dẫn động động cơ- rulo lưới chăn rác	P/N: 21	Bộ	1
2 3	S1.II.17. M.04	Debris filter	11PBB10AT001,0 02,003,004	Nhiệt độ làm việc max 60 độ áp suất làm việc 1 bar áp suất thiết kế 6 bar					





S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng			
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Đ V T
						Bộ lưới quay rác debris filter	Bộ lưới quay rác debris filter: Kích thước: 375x1150x3mm, lỗ 5 mm Vật liệu: Inox 304 (Bộ 6 tấm)	Bộ
								T Đ ĐK
								1

PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 1778/CNPĐ-TM ngày 15/9/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Tuabin - máy phát cho tổ máy S1 năm 2027 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

